

VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND XÃ
CHƯƠNG: 830

Mẫu biểu 02

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số: 09/QĐ-VP ngày 09/10/2025 của Văn phòng HĐND và UBND xã)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	2
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
2	Phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
2	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	45.938,99
I	Nguồn ngân sách trong nước	45.938,99
1	Chi quản lý hành chính	30.688,42
-	Văn phòng HĐND và UBND	28.126,48
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.215,87
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	22.910,61
-	Quân sự xã	1.264,95
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	943,08
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	321,86
-	Công an xã	1.297,00
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	551,27
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	745,73
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	23,36

3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	23,36
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	27,00
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	27,00
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	7.318,24
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	513,76
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.804,49
6	Chi hoạt động kinh tế	2.679,59
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	146,83
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.532,77
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	159,36
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	70,55
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	88,81
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	371,00
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	99,10
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	271,90
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	358,00
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	152,10
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	205,90
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	107,00
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	42,65
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	64,35
11	Chi Đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội	4.207,01
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.088,66
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	118,36
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	

2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	